Bài 9.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

CÁC KÝ HIỆU

<table>
<tr>
<td>
Thời gian

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đưa tay chuyển động vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.</td>
<td>
Mấy giờ

1. Tay phải nắm, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, mở xòe bàn tay ra (2 lần).
2. Tay trái nắm, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đưa tay xuống chạm vào cổ tay trái (vị trí đeo đồng hồ).</td>
</tr>
<tr>
<td>
Ngày

Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trước ngực trái, đưa tay theo đường vòng cung sang phải đồng thời lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải.</td>
<td>
Tháng
Tay trái khép, lòng bàn tay hướng sang phải, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt áp vào lòng bàn tay phải, đưa tay xuống dưới.</td>
</tr>
</table>

Năm

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt trước ngực, tay phải đặt trên tay trái, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải theo một vòng tròn từ ngoài vào trong rồi đặt chạm trên tay trái.

Tuần lễ

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng chếch sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay dọc trong lòng bàn tay trái qua đầu các ngón tay.

Thứ hai

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "2".

Thứ ba

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "3".

Thứ tư

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "4".

Thứ năm

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "5".

Thứ sáu

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "6".

Thứ bảy

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Sau đó thay đổi tay giống số "7".

Chủ nhật

Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào giữa miệng, đưa tay xuống dưới.

Hôm qua

Tay phải nắm, ngón tay cái mở ra hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt phía trên vai phải, đưa tay gập về đằng sau.

Hôm nay

Hai tay khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt ở hai bên, ngang tầm ngực, đưa nhẹ đồng thời cả hai tay xuống dưới.

Thời tiết

1. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm vai, đưa tay lên trên.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới đồng thời lắc cổ tay qua lại.

Ngủ

Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào má phải, đồng thời mắt nhắm, đầu hơi nghiêng về bên phải

Nghỉ hè

1. Tay phải nắm, ngón tay cái choãi ra, đầu ngón tay cái hướng vào trong, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm đầu ngón tay cái vào ngực trái (trên nách).
2. Tay phải mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước cổ, xoay tay ra-vào (2 lần)

Sinh đẻ

Hai tay giống chữ cái ngón tay "C", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song, chạm đầu ngón tay vào bụng, đưa cả hai tay xuống dưới và về phía trước đồng thời các ngón tay thẳng, hướng về phía trước, lòng bàn tay úp.

Ngày sinh (sinh nhật)

1. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trước ngực trái, đưa tay theo đường vòng cung sang phải đồng thời lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay "C", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song, chạm đầu ngón tay vào bụng, đưa tay xuống dưới và về phía trước đồng thời các ngón tay thẳng, hướng về phía trước, lòng bàn tay úp.

Buổi sáng

1&2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng chếch về 2 phía, đặt trước ngực, tay trái ở ngoài, tay phải ở trong, giữ nguyên tay trái, đưa tay phải theo đường vòng cung lên trên-sang phải.

Buổi trưa

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước bụng. Tay phải giống chữ cái ngón tay "T", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm khuỷu tay vào lòng bàn tay trái.

Buổi chiều

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt bên trên tay trái, đưa tay qua tay trái xuống dưới theo đường vòng cung.

Buổi tối

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước mặt, đưa đồng thời hai tay lại gần và chạm 2 mép tay vào nhau.

Đêm

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu các ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay bắt chéo vào nhau qua mặt.

Mùa xuân

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay phải theo hình dấu "+" trên lòng bàn tay trái.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "O", lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực, đưa tay lên trên đồng thời mở xoè các ngón tay ra.

Mùa hè

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay phải theo hình dấu "+" trên lòng bàn tay trái.
2. Tay phải mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước cổ, xoay tay ra-vào (2 lần)

Mùa thu

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay phải theo hình dấu "+" trên lòng bàn tay trái.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu các ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm má, gập nhẹ tay sang hai bên (2 lần).

Mùa đông

1. Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay phải theo hình dấu "+" trên lòng bàn tay trái.
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, rung mạnh đồng thời 2 tay.

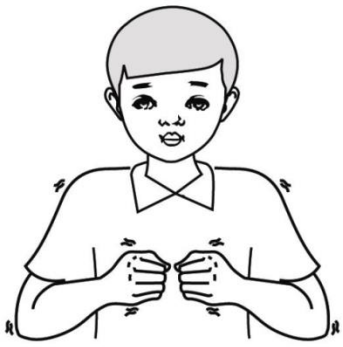

Lạnh

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, gần nhau, trước ngực, rung mạnh đồng thời 2 tay.

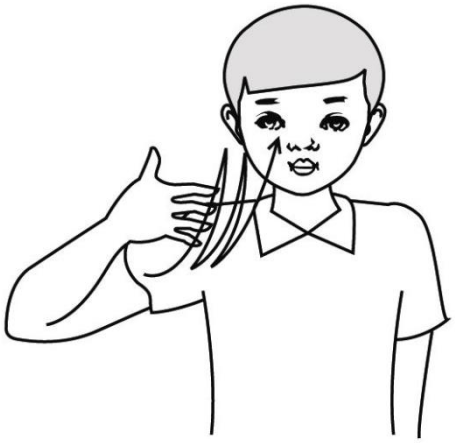

Nóng

Tay phải mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước cổ, xoay tay ra-vào (2 lần), mặt nhăn lại.

Mây

Tay phải duỗi thẳng, khép lại, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt phía trước đầu, đưa tay sang trái đồng thời rung các ngón tay.

Nắng

Tay phải xòe, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần đầu bên phải, đưa mạnh tay vào sát đầu (2 lần) đồng thời mắt nheo lại

Mưa

Tay phải xòe, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt bên phải, ngang tầm tai, đưa tay xuống dưới (2 lần).

Gió

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu các ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm má, gập nhẹ tay sang hai bên (2 lần).

Bão

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu các ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm má, gập nhanh tay sang hai bên (2 lần) đồng thời mặt nhăn lại.

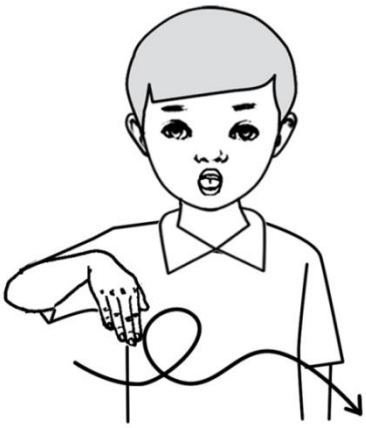

Lũ

Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đưa tay lên đồng thời xoay tay một vòng tròn.

Sấm sét

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay lại gần sát nhau.

2&3. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm tai, đưa tay theo đường zic zăc xuống dưới.

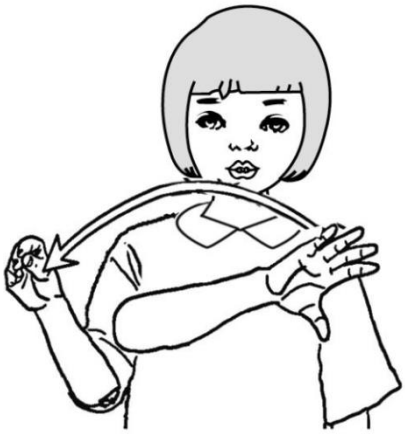

Trăng

Tay phải xoè, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước vai trái, đưa tay sang phải theo đường vòng cung đồng thời chụm tay lại.

Sao

1. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm tai, đưa tay lên trên.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "O", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt bên phải, ngang tầm tai, rung nhẹ các ngón tay.

Mặt trời

1. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm tai, đưa tay lên trên.
2. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng chếch sang trái, đặt trước mặt, xoay cổ tay một vòng tròn trước mặt theo chiều kim đồng hồ.

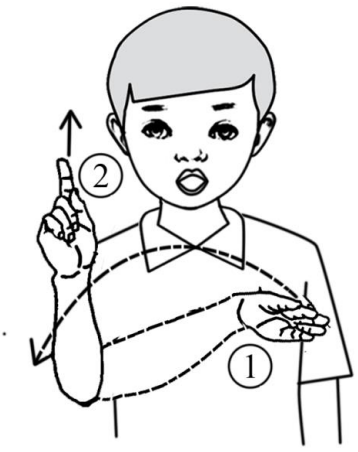

Bầu trời

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay "B", lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực trái, đưa tay sang ngực phải theo đường vòng cung.
2. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm tai, đưa tay lên trên.

Khô

Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào bắp tay trái, cử động các ngón tay phải nắm vào- mở ra (2 lần).

Ướt

Tay phải khum, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực, cử động các ngón tay nắm vào- mở ra (2 lần).

Suối

Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chồng lên mu bàn tay trái, đưa tay theo đường zic zăc về phía trước.

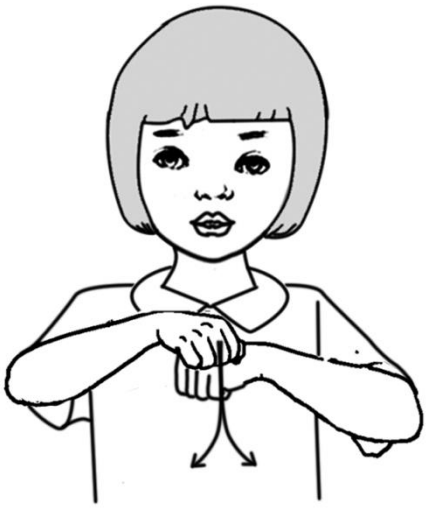

Thác

Tay trái nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay úp, đặt chồng lên mu bàn tay trái, đưa tay xuống dưới đồng thời các ngón tay ra.

Sông

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về trước, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay theo đường lượn sóng về trước.

Biển

Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu các ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, gập cổ tay lên-xuống đồng thời đưa tay sang phải.

Rừng

Hai tay giống số "1", lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay lên-xuống ngược chiều nhau (2 lần).

Đèo

Tay trái mở, khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt ngang trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đưa tay quanh tay trái rồi về trước.

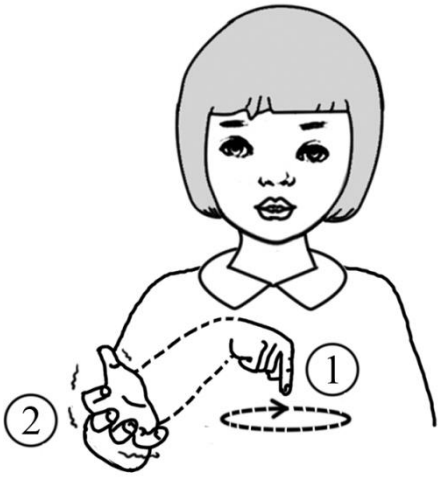

Ao

1. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay vẽ một vòng tròn.
2. Tay phải mở, khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, lắc nhẹ cổ tay (2 lần).

Đồi núi

1. Tay phải mở xoè, khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước vai trái, gập cổ tay lên-xuống đồng thời đưa tay sang phải.

<u>Bài tập thực hành 1</u>: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu	
Ngôn ngữ nói	**Ngôn ngữ kí hiệu**
1. Hỏi về thời gian	
<u>Mẫu 1</u>. Hôm nay là ngày bao nhiêu?	Hôm nay/ ngày/ bao nhiêu?
Hôm nay ngày 15 tháng 12 năm 2012	Hôm nay/ ngày 15/ tháng 12/ năm 2012.
<u>Mẫu 2</u>. Bây giờ là mây giờ	Bây giờ/ giờ/ mấy?
Bây giờ là 12 giờ.	Bây giờ/ giờ/ 12.
2. Hỏi về thời tiết	
Hôm nay thời tiết (trời) như thế nào?	Thời tiết/ hôm nay/ thế nào?
Hôm nay thời tiết (trời) mát.	Thời tiết/ hôm nay/ mát.
3. Hỏi về các mùa	
Bạn thích mùa nào?	Bạn/ mùa/ thích/ gì?
Tôi thích mùa thu	Tôi/ mùa thu/ thích

Bài tập thực hành 2: Bài hát kí hiệu: MÙA HÈ ĐẾN

Nhạc và lời: Nguyễn Thị Nhung

Mùa hè	đến,	chim	hót	vui.	Bướm	vờn	hoa
lượn bay	trong nắng,	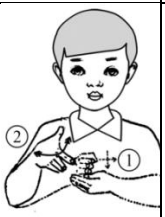 Mùa hè	đến,	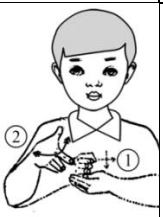 mùa hè	vui.	Chim	hót ca
đón	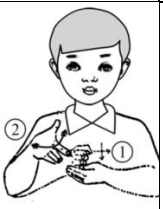 mùa hè	sang.	Mùa hè	đến,	chim	hót	vui.
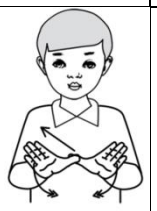 Bướm	vờn	hoa	lượn bay	trong nắn	Mùa hè	đến,	mùa hè
vui.	Chim	hót ca	đón	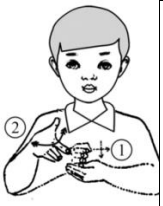 mùa hè	sang.		

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tỉnh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới).* Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: abrief history.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học.*
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum,*United states of America.
5. Dự án "Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính" (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1.*
6. Dự án "Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính" (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2.*
7. Dự án "Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính" (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3.*
8. Nguyễn Thị Cẩm Hường (2006), *Dự án Bàn tay nở* hoa – *Dự án Vì cộng đồng,* Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002),*Sign Language, the study of deaf and their language,* Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child,* United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice,* Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction,* Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006),*Giúp đỡ trẻ điếc*,Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), *"Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam",* Đề tài nghiên cứu khoa học và xông nghệ: V2007–19.

15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hưởng, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữu kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.